|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-UBND  *“DỰ THẢO”* | *Quảng Xương, ngày tháng năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu**

**về Y tế năm 2024 đối với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương**

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng  
Chính phủ về ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính  
phủ về việc quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí thôn thông minh và tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025 theo lĩnh vực nổi trội nhất;

Căn cứ đề nghị của UBND xã Quảng Trường tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 05/11/2024 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Quảng Trường đạt chuẩn NTM kiểu mẫu về Y tế năm 2024;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã NTM kiểu mẫu về Y tế trên địa bàn xã Quảng Trường, UBND huyện Quảng Xương báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu về Y tế năm 2024 đối với xã Quảng Trường, cụ thể như sau:

1. **KẾT QUẢ THẢM TRA**
2. **Về hồ sơ**

Hồ sơ của xã Quảng Trường đảm bảo đầy đủ theo quy định tại điều 6, Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

- Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 05/11/2024 của UBND xã Quảng Trường về việc đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024;

- Biên bản cuộc họp ngày 29/10/2024 của UBND xã Quảng Trường đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024;

- Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 28/10/2024 của UBND xã Quảng Trường về kết quả thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu nổi trội về Y tế năm 2024 của xã Quảng Trường;

- Báo cáo số 157/BC-UBND ngày 28/10/2024 của UBND xã Quảng Trường về kết quả thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM nâng cao trên địa bàn xã Quảng Trường;

- Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 25/10/2024 của UBND xã Quảng Trường về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu năm 2024;

- Báo cáo số 135/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND xã Quảng Trường về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã;

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM kiểu mẫu của xã.

1. **Về kết quả chỉ đạo, thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu**

Xã Quảng Trường nằm về phía Tây Nam, cách trung tâm huyện Quảng Xương khoảng10 km.Phía Bắc giáp các xã Quảng Ngọc và Quảng Bình; Phía Nam giáp các xã Quảng Phúc và Quảng Khê; Phía Đông giáp các xã Quảng Bình, Quảng Khê và xã Tiên Trang; Phía Tây giáp các xã Quảng Ngọc và Quảng Phúc. Tổng diện tích đất tự nhiên 687,11 ha, trong đó: đất nông nghiệp 455,97ha, chiếm 66,36%.Xã có 4 thôn với 1.520 hộ, 5.598 nhân khẩu.Đảng bộ có 325 đảng viên sinh hoạt ở 9 chi bộ.

Trong những năm qua tình hình kinh tế-xã hội của xã có những bước phát triển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của xã những năm gần đây đều đạt trên 12%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, năm 2023 tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản chiếm 22,4%, công nghiệp xây dựng 32,5%, thương mại, dịch vụ 45,1%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 68,3 triệu/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,26%.

Xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023.Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng xã Quảng Trường đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, Đảng uỷ xã Quảng Trường đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 63-NQ/ĐU ngày 18/04/2024 về việc lãnh đạo xây dựng xã Quảng Trường đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024; kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG, do đồng chí Bí thư Đảng ủy xã làm Trưởng ban; phân công nhiệm vụ cụ thể đến các thành viên Ban chỉ đạo trong việc phụ trách các thôn cũng như đảm nhiệm các nhiệm vụ cụ thể trong chỉ đạo, thực hiện hoàn thành các tiêu chí.BCĐ xã thường xuyên tổ chức giao ban định kỳ theo kế hoạch, giao ban đột xuất khi cần thiết để đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình, tháo gỡ khó khăn, triển khai các giải pháp một cách kịp thời, hiệu quả.

UBND xã đã ban hành kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/3/2024 về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2024, xác định rõ nội dung công việc cần triển khai và lộ trình thực hiện.

04/04 thôn đã thực hiện kiện toàn lại Ban phát triển thôn, đảm bảo hiệu quả trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ.

Nhờ triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, đến nay, diện mạo nông thôn xã Quảng Trường đã từng bước được xây dựng khang trang, hiện đại, đảm bảo các tiêu chí xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu nổi trội về Y tế.

1. **Kết quả duy trì tiêu chí xã NTM nâng cao.**

Xã Quảng Trường đã được công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2023tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc công nhận xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa “đạt chuẩn NTM nâng cao” năm 2023.

Đến nay, xã Quảng Trường duy trì đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã NTM nâng cao (theo Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024-2025), cụ thể:

* 1. **Tiêu chí số 01 về Quy hoạch**

***a. Yêu cầu tiêu chí***

*- Chỉ tiêu số 1.1:* Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã  
được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

*- Chỉ tiêu số 1.2*: Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ  
chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- *Chỉ tiêu số 1.3:* Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy  
hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí:***

- *Chỉ tiêu số 1.1:* Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương đến năm 2030 được UBND huyện Quảng Xương phê duyệt tại quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 16/03/2023.

- *Chỉ tiêu số 1.2:* Xã có quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã được UBND huyện phê duyệt.Xã đã thực hiện công bố quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Trường đến năm 2030; niêm yết bản đồ quy hoạch tại UBND xã và nhà văn hoá các thôn; thực hiện thông tin, tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh, lồng ghép nội dung tại các hội nghị để công bố quy hoạch chung của xã.Thực hiện cắm biển báo, mốc chỉ giới quy hoạch, thường xuyên theo dõi để bổ sung, nâng cấp kịp thời.Trên cơ sở quy hoạch được duyệt xã đã và đang triển khai xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- *Chỉ tiêu số 1.3:* Xã có quy hoạch chi tiết khu dân cư Phú Cường, Châu Sơn đáp ứng theo yêu cầu, được UBND huyện Quảng Xương phê duyệt tại văn bản số 1341/UBND-TNMT ngày 06/4/2021.

1. ***Đánh giá:*** Đạt

**3.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông.**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

*- Chỉ tiêu 2.1:* Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định: 100% được bảo trì hàng năm, được bê tông hoá hoặc nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường ≥4,5m, chiều rộng nền đường ≥6,5m (trong đó: ≥60% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định).

*- Chỉ tiêu 2.2:* Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định: 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m và ≥50% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định.

*- Chỉ tiêu 2.3:* Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đạt ≥90% (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m).

*- Chỉ tiêu 2.4:* Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt 100% (trong đó: ≥70% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m).

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí:***

- *Chỉ tiêu 2.1:* Đường xã và đường trung tâm xã đến đường huyện gồm 03 tuyến, tổng chiều dài là 3,7km, 100% các tuyến đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT và được bảo trì hàng năm. Đã nhựa hoá 3,7/3,7km, đạt 100%.Tỷ lệ đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) 2,85/3,7 km đạt tỷ lệ 77,02%.

*- Chỉ tiêu 2.2:* Đường trục thôn và đường liên thôn: Gồm 13 tuyến với tổng chiều dài 7,64km. Đã nhựa hoá/ bê tông hoá đạt 100% (trong đó nhựa hoá 0,7km, chiếm 9,16%, bê tông hoá 6,94km, chiếm 90,84%. Tỷ lệ mặt đường bê tông hóa chiều rộng Bm≥3,0m, chiều rộng nền đường Bn≥4,0m là 7,64/7,64 km đạt 100%. Tỷ lệ đường có các hạng mục cần thiết, đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp là 5,13/7,64km đạt tỷ lệ 67,14%.

- *Chỉ tiêu 2.3:* Đường ngõ, xóm: Gồm 49 tuyến với tổng chiều dài 12,33km, được bê tông hóa 100%. Trong đó tỷ lệ đường có chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m là 11,12/12,33 km đạt 90,18%.

- *Chỉ tiêu 2.4:* Đường trục chính nội đồng: Gồm 10 tuyến, tổng chiều dài 6,67km. Tỷ lệ cứng hoá 6,67/6,67km, đạt 100%. Trong đó tỷ lệ bê tông hóa đảm bảo chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m có là 5,3/6,67km, đạt 79,46%.

***c) Đánh giá****:* Đạt

**3.3.Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

- *Chỉ tiêu 3.1:* Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ≥ 90%.

*- Chỉ tiêu 3.2*: Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả (≥1).

*- Chỉ tiêu 3.3:* Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ≥ 20%

**-** *Chỉ tiêu 3.4:* Tỷ lệ công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng được bảo trì hàng năm, đạt 100%.

**-** *Chỉ tiêu 3.5:* Thực hiện tốt kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước xả thải vào công trình thuỷ lợi.

*- Chỉ tiêu 3.6:*  Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

- *Chỉ tiêu 3.1*: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động là 679,06ha/706,8ha đạt 96,07%; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 593,64/593,64 ha, đạt 100%. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thuỷ sản được cấp, thoát nước chủ động là 7,61/7,61ha, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 3.2*: Về tổ chức thuỷ lợi cơ sở: Xã có HTX dịch vụ nông nghiệp xã Quảng Trường thực hiện nhiệm vụ thuỷ lợi cơ sở. HTX được thành lập năm 1998 theo giấy chứng nhận số 2607Y00042 và hoạt động theo Luật HTX.Toàn bộ thành viên HTX đều sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.Tổ chức bộ máy, người vận hành của HTX đáp ứng năng lực theo quy định.Có quy chế hoạt động dịch vụ thuỷ lợi được trên 50% số thành viên thông qua và được UBND xã xác nhận. Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thủy lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định.

- *Chỉ tiêu 3.3*: Cây trồng chủ lực trên địa bàn xã Quảng Trường là cây lúa, áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến Nông - Lộ- Phơi, ướt khô xen kẽ: 625,6/659,19ha đạt tỷ lệ 94,9%

- *Chỉ tiêu 3.4*: Đối với công tác bảo trì các công trình thuỷ lợi: UBND xã đã xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình thuỷ lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

- *Chỉ tiêu 3.5.*Xã Quảng Trường đã thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thuỷ lợi do xã quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.Nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hộ dân trên địa bàn xã đã được chảy xuống bể chứa của hộ, lắng động mới chảy ra mương dân sinh trong thôn sau chảy ra kênh tiêu.

*Chỉ tiêu 3.6:* Xã có BCH PCTT và TKCN thành lập đảm bảo theo quy định. Hằng năm thành viên BCH, lực lượng xung kích được tập huấn, nâng cao năng lực, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ. Xã đã xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch, phương án phòng chống, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng năm đảm bảo yêu cầu chủ động theo phương châm 4 tại chỗ.Kết quả đánh giá yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (xếp loại Khá).Trong những năm qua, trên địa bàn không có các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai.

***c) Đánh giá****:* Đạt

**3.4. Tiêu chí số 4 về Điện**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định: ≥99%

***b. Kết quả thực hiện:***

- Hệ thống điện của xã Quảng Trường do Điện lực Quảng Xương quản lý, vận hành. Trên địa bàn xã có 10 TBA với tổng công suất 2.680 KVA, 5,6km đường dây trung áp và 13,6 km đường dây hạ áp.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn, tin cậy và ổn định là 1.520/1.520 hộ, đạt 100%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**3.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

**- *Chỉ tiêu 5.1*:** Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2, **tỷ lệ 100%.**

**- *Chỉ tiêu 5.2:* Duy trì nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi.**

***- Chỉ tiêu 5.3:* Đạt chuẩn và duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3.**

**- *Chỉ tiêu 5.4:*** Đạt xóa mù chữ mức độ 2.

- *Chỉ tiêu 5.5*: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, công nhận đạt chuẩn mức độ 1.

- *Chỉ tiêu 5.6*: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

**-*Chỉ tiêu 5.1:*** Trên địa bàn xã Quảng Trường hiện có 3 trường học, trong đó có 02 trường đạt chuẩn mức độ 1 và 01 trường đạt chuẩn mức độ 2. Cụ thể:

+ Trường trường Mầm non Quảng Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 4595/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Trường Tiểu học Quảng Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 4558/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Trường THCS Quảng Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 4957/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

**- *Chỉ tiêu 5.2:***Xã đã duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cụ thể:

+ Năm 2022: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 23/11/2022.

+ Năm 2023: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại Quyết định số 5730/QĐ-UBND ngày 30/11/2023. Theo đó, số trẻ 5 tuổi đến lớp là 106/106 trẻ, đạt 100%; số trẻ em 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non là 124/124 trẻ, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 5.3:* **Xã được công nhận đạt chuẩn và duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3, cụ thể:**

+ Năm 2022: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS Mức độ 3 theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 23/11/2022;

+ Năm 2023: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS Mức độ 3 theo Quyết định số 5370/QĐ-UBND ngày 30/11/2023. Theo đó, số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 là: 124/124 trẻ, đạt 100%; số trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình GDTH là 347/347 trẻ, đạt 100%; số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 tốt nghiệp THCS là 262/262 người, đạt 100 %; số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN là 262/262 người, đạt 100%.

* ***Chỉ tiêu 5.4:*** Xã đạt xóa mù chữ mức độ 2, cụ thể:

**+** Năm 2022: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ Mức độ 2 theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 23/11/2022;

+ Năm 2023: Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ Mức độ 2 theo Quyết định số 5370/QĐ-UBND ngày 30/11/2023. Theo đó, số dân trong độ tuổi từ 15-25 tuổi đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 827/827, đạt100%; số dân trong độ tuổi từ 15-35 tuổi đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 2.278/2.280 người, đạt 99,9%; Số dân trong độ tuổi 15-60 tuổi đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 4.393/4.416 người, đạt 99,5%.

**- *Chỉ tiêu 5.5:*** Xã được Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã năm 2023 đạt loại Tốt (tương đương mức độ 2) theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 08/01/2024.

**- *Chỉ tiêu 5.6:*** UBND xã Quảng Trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch xây dựng mô hình giáo dục thể chất cho học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm địa phương theo hướng xã hội hoá. Tại trường THCS xã Quảng Trường đã thành lập câu lạc bộ “Dân vũ thể thao” thu hút được sự tham gia của đông đảo giáo viên và học sinh.

***c. Đánh giá:* Đạt**

***3.6.* Tiêu chí số 6 về văn hoá**

***a. Yêu cầu của tiêu chí:***

*- Chỉ tiêu 6.1:* Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên:

+ Có 70% các điểm công cộng trên địa bàn xã được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời.

+ Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên.

+ Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện.

*- Chỉ tiêu 6.2:* Di sản văn hoá được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy đúng quy định (Đạt)

*- Chỉ tiêu 6.3:* Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới: ≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề); ≥50% đạt chuẩn NTM.

***b. Kết quả thực hiện***

**-***Chỉ tiêu 6.1***:**

Điểm vui chơi, hoạt động thể dục thể thao được bố trí tại Trung tâm Văn hoá-Thể thao của xã và Nhà văn hoá-Khu thể thao các thôn, trong đó:

+ Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã: được đầu tư xây dựng riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã, có diện tích 6.738 m2.Nhà văn hoá đa năng 503m2, quy mô 250 chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ phòng chức năng, công trình phụ trợ, cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động đảm bảo tổ chức các hội nghị, sự kiện, chương trình văn hoá văn nghệ và các hoạt động cộng đồng quy mô cấp xã.Khu thể thao xã có diện tích 6.235 m2, được lắp đặt 01 sân cầu lông, 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng chuyền hơi, và các dụng cụ tập luyện thể thao, có sân khấu ngoài trời phục vụ hoạt động. Ngoài ra khu công sở mới của xã đã đầu tư xây dựng Hội trường văn hóa đa năng có diện tích 820 m2, quy mô 260 chỗ ngồi, có cơ sở vật chất, trang thiết bị khang trang, đảm bảo điều kiện phục vụ tốt các hoạt động theo quy định.Sân vận động xã có diện tích 6.630m2 tại thôn Châu Sơn, phía Tây Trung tâm Văn hóa -Thể thao xã, cơ bản đáp ứng tổ chức các hoạt động, sự kiện, các giải TDTT, bóng đá ngoài trời. Xã đã quy hoạch sân vận động mới với diện tích 3,3 ha tại thôn Trường Thành, phía Đông Trung tâm Văn hóa -Thể thao xã.

+ Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn: 4/4 thôn có nhà văn hoá - khu thể thao có diện tích, khuôn viên rộng rãi, thoáng mát, đảm bảo theo quy định.Trong đó: Nhà văn hoá có diện tích quy hoạch từ 248m2-668m2 được trang bị đầy đủ thiết chế cơ sở vật chất, đảm bảo phục vụ tốt các sinh hoạt cộng đồng.Khu thể thao các thôn có diện tích từ trên 500m2 – hơn 1000m2, đã bố trí trang thiết bị, cơ sở vật chất, dụng cụ thể dục thể thao (bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, bóng đá, dụng cụ thể thao đơn giản,...), dụng cụ vui chơi, giải trí cho tre em (xà đơn, xà kép, xích đu, trò chơi vận động, bập bênh...) đáp ứng nhu cầu của người dân.

Xã đã xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút người dân tham gia. Toàn xã có 15 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên như: Câu lạc bộ “Gia đình phát triển bền vững”, “Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế”, “Văn hóa văn nghệ”, “Bóng chuyền hơi”, “Câu lạc bộ liên thế hệ” và Câu lạc bộ “Dân vũ”.. hoạt động đều đặn thu hút trên 40% người dân tham gia. Xã đã tổ chức các hoạt động xây dựng nếp sống văn hóa: Tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, thực hành tiết kiệm trong cưới, tang, lễ hội; xây dựng nếp sống văn minh nơi công cộng, giao tiếp ứng xử văn hóa trong sinh hoạt cộng đồng; bảo vệ cảnh quan, thiên nhiên, môi trường và giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội; Xây dựng thư viện, tủ sách tại Nhà văn hoá các thôn; thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao và tham gia các hội thi, hội diễn, thi đấu thể thao,... do huyện tổ chức.

Đối với hoạt động thư viện: Hoạt động thư viện tích hợp khai thác cùng với điểm Bưu điện văn hoá xã.Tại 4 nhà văn hóa thôn có bố trí tủ sách, phòng đọc sách với nhiều đầu sách phục vụ nhu cầu học tập của người dân. Xã đã ban hành kế hoạch, tổ chức luân chuyển sách báo từ điểm bưu điện văn hóa xã đến thư viện trường học, phòng đọc tại Nhà văn hóa thôn; có số lượng đầu sách, báo đảm bảo luân chuyển, truy cập phục vụ bạn đọc theo quy định.

**-** *Chỉ tiêu 6.2:* Trên địa bàn xã Quảng Trường có 02 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh là Từ đường họ Vũ và Nhà thờ Thái Bảo Đông Quận Công Nguyễn Thiện. Xã đã thành lập Ban Quản lý di tích, ban hành Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 23/9/2021 về việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn xã Quảng Trường giai đoạn 2022-2025.Trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tu bổ, tôn tạo di tích.

- *Chỉ tiêu 6.3:*

+ Về danh hiệu khu dân cư văn hóa: Năm 2021 xã có 3/4 thôn được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa, đạt 75%; năm 2022, 2023 có 4/4 thôn được công nhận danh hiệu khu dân cư văn hóa, đạt 100%.

+ Về danh hiệu "Gia đình văn hóa": Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa năm 2021 đạt 79,02%, năm 2022 đạt 79,1%, năm 2023 đạt 79,1%.

+ Tỷ lệ thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 4/4 thôn, đạt 100%.

1. ***Đánh giá****:*Đạt

**3.7. Tiêu chí 07 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

***a.Yêu cầu của tiêu chí:***

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (Nếu xã không có chợ đang hoạt động thì có cửa hàng, siêu thị, cửa hàng tiện lợi đạt an toàn thực phẩm theo quy định).

***b. Kết quả thực hiện:***

- Trên địa bàn xã có chợ Trường đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 của Bộ Công thương. Chợ có tổng diện tích 6.778m2, gồm 01 dãy nhà chợ chính và các kiot, chia thành 80 gian hàng với 52 hộ cá nhân kinh doanh cố định. Chợ Trường có đầy đủ kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động, được công nhận chợ kinh doanh thực phẩm.

- Ban Quản lý chợ được thành lập theo quy định pháp luật. Có nội quy được UBND huyện phê duyệt và niêm yết công khai.

***c. Đánh giá****:* Đạt

**3.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 8.1*: Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- *Chỉ tiêu 8.2:* Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại.

*- Chỉ tiêu 8.3:* Có dịch vụ báo chí truyền thông

*- Chỉ tiêu 8.4:* Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

- *Chỉ tiêu 8.5*: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…).

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 8.1:*

*+* Xã Quảng Trường có 01 điểm phục vụ bưu chính là Bưu điện văn hóa xã, mã số hiệu 455920, diện tích 70m2 đáp ứng các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.Điểm Bưu điện văn hóa xã có khả năng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân. Tại điểm Bưu điện văn hóa xã được trang bị máy tính kết nối internet, nhân viên tại Điểm phục vụ sử dụng thành thạo và có khả năng hướng dẫn được cho người dân sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

+ Xã Quảng Trường có hạ tầng viễn thông cố định sẵn sàng cung cấp dịch vụ đến 100% các thôn trên địa bàn xã; Có hệ thống thông tin di động phủ sóng cung cấp dịch vụ di động băng thông rộng; Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cung cấp dịch vụ điện thoại cố định, điện thoại di động, dịch vụ truyền hình qua mạng viễn thông (IPTV), dịch vụ Internet băng thông rộng cho Nhân dân trong xã; Các tuyến cáp viễn thông, internet, truyền hình treo trên cột cơ bản được lắp đặt gọn gàng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an toàn cho người dân và đảm bảo mỹ quan .

**-** *Chỉ tiêu 8.2:* Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại thông minh đạt 3.142/3.302 người, đạt 95,15%*.*

**-** *Chỉ tiêu 8.3:*

+ Xã có 01 đài truyền thanh, 08 cụm loa với 47 loa phủ sóng 4/4thôn*,* hoạt động tốt, đảm bảo truyền tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với cán bộ và Nhân dân trên địa bàn xã.

+ 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được một trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng internet

+ Xã có điểm cung cấp dịch vụ báo chí truyền thông, cung cấp xuất bản phẩm, các loại sách giáo khoa, báo, các ấn phẩm, tạp chí phục vụ nhu cầu của học sinh và người dân tại điểm Bưu điện văn hoá xã, cửa hàng Xuân Hiệu.

**-** *Chỉ tiêu 8.4:*

+ Xã có trang thông tin điện tử của xã Quảng Trường tại địa chỉ: http//quangtruong.quangxuong.thanhhoa.gov.vn hiện đang duy trì hoạt động ổn định.Xã thực hiện điều hành và xử lý công việc trên hệ thống phần mềm TD-office; 100% cán bộ, công chức được đào tạo, tập huấn, cấp tài khoản và sử dụng thành thạo phần mềm.100% cán bộ, công chức của xã đã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức kỹ năng số và an toàn thông tin;

+Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản 2.690/3.302 người, đạt 81,46%.

+ Xã có 01 sản phẩm OCOP 4 sao (Chiếu cói Dũng Châu) được giới thiệu và quảng bá trên sàn thương mại điện tử Postmart.vn.

*- Chỉ tiêu 8.5*: Các điểm công cộng, điểm sinh hoạt cộng đồng của xã (Công sở UBND, Hội trường UBND xã, Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã; các nhà trường, Trạm y tế xã, nhà văn hóa-khu thể thao các thôn…) đều có mạng wifi miễn phí phục vụ nhu cầu sử dụng, đạt 100%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.9. Tiêu chí 09 về Nhà ở dân cư**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ≥90%

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

- Đến thời điểm thẩm tra, trên địa bàn xã có 1.520 hộ có nhà ở, trong đó:

+ Số hộ có nhà ở tạm dột nát: 0 hộ;

+ Số hộ có nhà ở bán kiên cố, nhà ở dân cư chưa đạt chuẩn: 58 hộ, chiếm tỷ lệ 3,82%;

+ Số hộ có nhà ở kiên cố (nhà ở nông thôn đạt chuẩn): 1.462/1.520 hộ, chiếm tỷ lệ 96,18%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.10. Tiêu chí 10 về Thu nhập**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 ≥ 62 triệu đồng/người/năm

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 68,3 triệu đồng/người/năm.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 ˂ 4%

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

- Xã có 37 hộ nghèo, trong đó 28 hộ nghèo thuộc đối tượng không có khả năng lao động.Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (sau khi trừ hộ nghèo không có khả năng lao động) là 0,6%.

- Xã có 18 hộ cận nghèo, trong đó 08 hộ cận nghèo thuộc đối tượng không có khả năng lao động.Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (sau khi trừ hộ nghèo không có khả năng lao động) là 0,66%.

Tỷ lệ nghèo đa chiều (không tính hộ nghèo và hộ cận nghèo không có khả nặng lao động, hộ nghèo mắc bệnh hiểm): 1,26%.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.12. Tiêu chí 12 về Lao động**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 12.1*: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt (áp dụng cho cả nam và nữ)≥80%.

*- Chỉ tiêu 12.2:* Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ) ≥30%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

**-** *Chỉ tiêu 12.1:*Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo của xã đạt: 2.657/3.302 người, đạt 80,5%.

**-** *Chỉ tiêu 12.2*:Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ: 1.018/3.302 người, đạt 30,8 %.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.13. Tiêu chí 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 13.1:* Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (≥1)

*- Chỉ tiêu 13.2:* Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

- *Chỉ tiêu 13.3:* Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm ≥1 mô hình

- *Chỉ tiêu 13.4:* Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã ≥1 sản phẩm

- *Chỉ tiêu 13.5:* Tỷ lệ sản phẩm chủ lực bán qua kênh thương mại điện tử≥10%

- *Chỉ tiêu 13.6:* Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

*- Chỉ tiêu 13.7:* Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội

- *Chỉ tiêu 13.8:* Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 13.1*: Trên địa bàn xã có 01 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả: HTX DVNN xã Quảng Trường.

+ HTX DVNN xã Quảng Trường được thành lập từ năm 1998, đã được chuyển đổi, hoạt động theo Luật HTX 2012 với tổng số 54 thành viên, tổng vốn điều lệ 500 triệu đồng. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của HTX: dịch vụ thủy nông, dịch vụ bảo vệ tài sản, hoa màu; cung ứng giống, vật tư nông nghiệp và liên kết bao tiêu sản phẩm.

+ Hàng năm, HTX DVNN Quảng Trường ký hợp đồng liên kết sản xuất với công ty TNHH giống cây trồng Bắc Trung Bộ để sản xuất và bao tiêu lúa tại vùng sản xuất tập trung với diện tích 200 ha/năm; tổng sản lượng lúa được bao tiêu trung bình hàng năm khoảng 1.260 tấn, chiếm 30,9% sản lượng lúa trên địa bàn toàn xã. Ngoài ra, có 9,38 ha cói được hợp đồng liên kết sản xuất với Công ty TNHH Dũng Châu; sản lượng cói được bao tiêu trung bình hàng năm đạt 6,1 tấn, chiếm 39,8% sản lượng cói toàn xã.

*- Chỉ tiêu 13.2:* Xã Quảng Trường có sản phẩm “Chiếu cói Dũng Châu” được xếp hạng OCOP 04 sao tại Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

**-** *Chỉ tiêu 13.3:* Trên địa bàn xã có 01 Mô hình cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong sản xuất lúa với diện tích 100 ha/vụ(cả 2 vụ là 200ha) được áp dụng trên địa bàn của 04 thôn(thôn Phú Cường: 24,3 ha; thôn Châu Sơn: 25,7 ha; thôn Trường Thành: 19,7 ha; thôn Đồng Tâm: 30,3 ha). Tất cả các khâu làm đất, gieo trồng, tưới tiêu, chăm sóc, thu hoạch cơ bản được áp dụng cơ giới hoá đồng bộ.

- *Chỉ tiêu 13.4:* Xã Quảng Trường đã ban hành Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc ban hành kế hoạch phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trên địa bàn xã Quảng Trường giai đoạn 2022 -2025; trong đó, xác định các sản phẩm chủ lực là lúa và cói.HTX DVNN Quảng Trường đã ký hợp đồng liên kết sản xuất với Công ty TNHH Dũng Châu để sản xuất và bao tiêu cói tại vùng sản xuất tập trung với diện tích 9,38 ha/năm. Sản phẩm cói trên địa bàn xã đã được Công ty TNHH Dũng Châu chế biến thành sản phẩm và ký hợp đồng với (VNPT) Viễn thông Quảng Xương để ứng dụng chuyển đổi số thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm (chiếu cói Dũng Châu).

*-Chỉ tiêu 13.5:* Sản phẩm lúa gạo của xã Quảng Trường đã ký kết với Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê bao tiêu liên kết với các đơn vị trên sàn giao dịch điện tử; trên trang Website:<http://saokhuevn.com>; sản phẩm OCOP Chiếu cói Dũng Châu được phân phối qua kênh thương mại điện tử Postmart.com, https://dungchaultd.com.

*- Chỉ tiêu 13.6:*

Trên địa bàn xã có diện tích trồng lúa tại vùng sản xuất lúa tập trung được Sở Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy xác nhận mã số vùng trồng số 08/GXN-SNN&PTNN ngày 03/01/2023 với diện tích 50ha, mã số vùng trồng: VN- 38-406-16501-1-23.

*- Chỉ tiêu 13.7:* Xã có triển khai quảng bá thông tin hình ảnh, vùng đất,  
con người, các giá trị văn hóa truyền thống, các sản phẩm đặc trưng của xã và giới thiệu, quảng bá về di tích Từ đường Họ Vũ và di tích Nhà thờ Thái Bảo Đông Quận Công Nguyễn Thiện đến nhân dân trong và ngoài tỉnh qua trang thông tin điện tử của xã, của huyện và đăng tải trên mạng xã hội zalo, facebook.

- *Chỉ tiêu 13.8:* Trên địa bàn xã có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị: Mô hình: sản xuất Chiếu cói tại thôn Trường Thành, xã Quảng Trường. Quy mô sản xuất 100.000 đôi/năm. Sản phẩm đã được UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP 4 sao. Mô hình là điểm sáng trong phát triển kinh tế tại địa phương, đã tạo việc làm cho 24 lao động thường xuyên với mức thu nhập 7-9 triệu đồng/người/tháng và 20 lao động thời vụ với mức thu nhập bình quân 3,5 triệu đồng/tháng. Đồng thời mang lại lợi nhuận cao trên 1 tỷ đồng/năm**.**

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.14. Tiêu chí 14 về Y tế**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 14.1*: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)≥95%.

*- Chỉ tiêu 14.2:* Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử (Đạt).

*- Chỉ tiêu 14.3:* Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa (Đạt).

*- Chỉ tiêu 14.4:* Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử (Đạt)

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 14.1:*Tỷ lệ người dân tham gia BHYT của xã là 5.269 người/5.454 người, đạt 96,6% (đã trừ 144 người đi lao động, học tập ở nước ngoài).

*- Chỉ tiêu 14.2:* Xã Quảng Trường có hệ thống hồ sơ, sổ sách, tài liệu theo dõi, quản lý, lưu trữ, cập nhật thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân trên địa bàn.Tỷ lệ dân số được quản lý sức khoẻ là 5.598/5.598 người, đạt 100%.

- *Chỉ tiêu 14.3:* Xã đã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa trên địa bàn toàn xã.

*- Chỉ tiêu 14.4:* Xã đã triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử. Tỷ lệ người dân được tạo dựng hồ sơ sức khỏe điện tử và theo dõi trên phần mềm quản lý là 5.598/5.598 người, đạt 100%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**3.15. Tiêu chí 15 về Hành chính công**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

- Chỉ tiêu 15.1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Chỉ tiêu 15.2: Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

- Chỉ tiêu 15.3: Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để khiếu nại vượt cấp.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

***- Chỉ tiêu 15.1:***

+ UBND xã Quảng Trường đã trang bị đầy đủ thiết bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động. Hạ tầng CNTT đã được tiếp nhận và đầu tư đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền điện tử, tất cả công chức đều được trang bị máy tính, máy in, được kết nối mạng internet và được cấp chứng thư số để thực hiện ký số văn bản điện tử trên phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc.Tại bộ phận một cửa đã trang bị 04 máy tính (có 01 máy tính phục vụ công dân đăng ký dịch vụ công trực tuyến), 03 máy in, 02 máy scan, 01 máy phô tô; máy vi tính có kết nối Internet để phục vụ cho người dân và doanh nghiệp đến giao dịch, làm việc.

+ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC được đảm bảo, 100% các thủ tục hành chính được tiếp nhận trên hệ thống một cửa điện tử và dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công tỉnh, xã đã ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại địa chỉ:  
http://dichvucong.thanhhoa.gov.vn và tiếp nhận đầy đủ các TTHC vào phần mềm.

***- Chỉ tiêu 15.2:*** Các TTHC trực tuyến đảm bảo chỉ tiêu được giao, cụ thể:

**+** Năm 2021: Tổng số hồ sơ TTHC trực tuyến 188 hồ sơ.Trong đó, hồ sơ mức độ 3 là 158/255 hồ sơ, đạt tỷ lệ 61,96%; hồ sơ mức độ 4 là 30/31 hồ sơ, đạt tỷ lệ 96,77%.

+ Năm 2022: Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến 265 hồ sơ.Trong đó, hồ sơ mức độ 3 là 246/348 hồ sơ, đạt tỷ lệ 70,69%; hồ sơ mức độ 4 là 19/19 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%.

+ Năm 2023: Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến tiếp nhận là 1.316 hồ sơ.Trong đó, hồ sơ trực tuyến toàn trình 295/295 hồ sơ, đạt 100%; hồ sơ trực tuyến một phần 1.021/1.021 hồ sơ, đạt 100%.

+ 9 tháng đầu năm 2024: Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến tiếp nhận là 545 hồ sơ.Trong đó hồ sơ trực tuyến toàn trình 131/131 hồ sơ, đạt 100%; hồ sơ trực tuyến một phần 414/414 hồ sơ, đạt 100%.

Xã đã triển khai sử dụng dịch vụ chứng thực bản sao điện tử: Từ đầu năm 2024 đến nay đã thực hiện chứng thực được 21 hồ sơ trên cổng dịch vụ công quốc gia và 264 hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử.

*- Chỉ tiêu 15.3*:

+ Xã đã thực hiện công khai 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Bộ phận một cửa và trên trang Thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://quangtruong.quangxuong.thanhhoa.gov.vn>.

+ 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tiếp nhận theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đúng quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ- CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

+ Đã tổ chức thực hiện số hoá hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết TTHC. 9 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC của xã đạt 91,4%.

+ Trong 03 năm 2021, 2022, 2023 kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hoặc trước hạn đạt từ 99% trở lên. Năm 2021 có 100% hồ sơ đúng hạn và trước hạn; năm 2022 có 99,8% hồ sơ đúng hạn và trước hạn, 0,2% trả quá hạn (01 hồ sơ do lỗi hệ thống); năm 2023 có 99,63% hồ sơ đúng hạn và trước hạn, 0,37% hồ sơ trả quá hạn (06 hồ sơ trả quá hạn trên hệ thống); 9 tháng đầu năm 2024 có100% hồ sơ giải quyết, trả đúng hạn và trước hạn.Qua theo dõi không có ý kiến phản ánh, kiến nghị, khiếu kiện liên quan đến công tác giải quyết TTHC hoặc hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

+ Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công năm 2023 được xếp loại tốt. Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết TTHC trong năm 2023 được đánh giá loại xuất sắc với số điểm 18/18 điểm, có 97,5% rất hài lòng; 2,4% hài lòng; 0,1% bình thường. 9 tháng đầu năm 2024, mức độ hài lòng trên bản đồ thực thi thể chế đạt 100%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**3.16. Tiêu chí 16 về Tiếp cận pháp luật**

***a. Yêu cầu tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 16.1:* Có mô hình điển hình về phổ biến giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hoà giải ở cơ sở.

*- Chỉ tiêu 16.2:* Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành đạt từ 90% trở lên

*- Chỉ tiêu 16.3:* Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu đạt từ 90% trở lên.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 16.1:*Xã có mô hình phổ biến giáo dục pháp luật là mô hình “Làng quê an toàn cho phụ nữ và trẻ em” tại thôn Đồng Tâm, được Hội Liên hiệp phụ nữ huyện tặng giấy khen. Xã có mô hình hòa giải ở cơ sở là mô hình” tổ hoà giải 5 tốt” tại thôn Châu Sơn, được Ủy ban MTTQ huyện tặng giấy khen và Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong 10 năm thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

*- Chỉ tiêu 16.2:* Trên địa bàn xã có 04 tổ hòa giải với 24 hòa giải viên. Các tổ hòa giải thường xuyên được rà soát và kiện toàn, hoạt động đúng theo quy định.Từ đầu năm 2023 đến nay, tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành là 05/05 vụ, đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 16.3:* Xã đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền Luật trợ giúp pháp lý bằng nhiều hình thức để cho những đối tượng thuộc diện được trợ giúp pháp lý thực hiện quyền của mình. Từ đầu năm 2024 đến nay trên địa bàn xã không có trường hợp nào thuộc đối tượng cần trợ giúp pháp lý.

***c. Đánh giá:*** Đạt

**3.17. Tiêu chí 17 về Môi trường**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 17.1:* Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thuỷ sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

*- Chỉ tiêu 17.2:* Tỷ lệ cở sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.3*: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định ≥85%.

*- Chỉ tiêu 17.4*: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp hiệu quả ≥40%.

*- Chỉ tiêu 17.5:* Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn≥50%.

*- Chỉ tiêu 17.6:* Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.7:* Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sinh sử dụng và tái chế thành nguyên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường ≥80%.

*- Chỉ tiêu 17.8:* Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ≥ 85%.

*- Chỉ tiêu 17.9:* Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- *Chỉ tiêu 17.10*: Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng≥5%.

*- Chỉ tiêu 17.11:* Đất cây xanh công cộng tại điểm dân cư nông thôn≥4m2 /người.

- *Chỉ tiêu 17.12:* Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn thu gom, tái sử dụng, tái chế sử dụng theo quy định ≥70%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 17.1:* Trên địa bàn xã Quảng Trường không có khu kinh doanh, dịch vụ, khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cẩm), khu nuôi trồng thủy sản.

*- Chỉ tiêu 17.2:*

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường:Trên địa bàn xã có 02 cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường. Các cơ sở đã tổ chức lập hồ sơ đảm bảo theo quy định. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh 02 cơ sở đã thực hiện nghiêm các quy định về BVMT, thực hiện tốt các yêu cầu về biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải.

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: Trên địa bàn xã có 46 cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, lượng chất thải phát sinh không nhiều.Trong quá trình sản xuất các hộ, các cơ sở cơ bản chấp hành tốt công tác bảo vệ môi trường, thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh theo các cam kết đã ký.

+ Xã có 01 chợ Trường hoạt động; Chợ có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường. Chất thải rắn trong chợ được tập kết và được Công ty TNHH môi trường Mai Huệ thu gom, vận chuyển về bãi rác tập trung của tỉnh để xử lý. Chợ đựợc lắp hệ thống nước sạch, có hợp đồng với công ty cấp nước An Bình. Có khu vệ sinh tách biệt với khu buôn bán đảm bảo vệ sinh theo quy định.

+ Làng nghề: Trên địa bàn xã không có làng nghề.

*- Chỉ tiêu 17.3:* Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định:Rác thải sinh hoạt trên địa bàn sau khi phân loại tại hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (rác thải tái chế để bán phế liệu, rác thải hữu cơ tận dụng làm thức ăn chăn nuôi và làm phân bón, rác thải sinh hoạt nguy hại được thu gom, tập kết tại các thùng chứa chất thải nguy hại đặt tại khu vực công cộng) được hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Mai Huệ thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất 02-03 lần/tuần; các hộ cơ bản thực hiện nghiêm túc việc thu gom và lưu giữ rác trong các thùng nhựa có nắp đậy và bao chứa đặt trong khuôn viên của gia đình và tập kết ra trước nhà khi đến lịch thu gom.Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại được thu gom xử lý theo quy định đạt 87,5%.

*- Chỉ tiêu 17.4:* Việc thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp đã được UBND xã tuyên truyền, vận động, xây dựng kế hoạch và yêu cầu các hộ gia đình chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở phải cam kết thực hiện xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp phù hợp, hiệu quả là 685 hộ/1.520 hộ, đạt 45,07%.

*- Chỉ tiêu 17.5:*Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn 833/1.520 hộ, đạt 54,8%.

*- Chỉ tiêu 17.6:*

+ Đối với chất thải nguy hại trong sản xuất (bao bì thuốc BVTV): Xã đã lắp đặt 50 bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, có nắp đậy đảm bảo vệ sinh môi trường, đặt tại mỗi xứ đồng của từng thôn để tập kết. Chất thải rắn nguy hại trong sinh hoạt như (pin, nhiệt kế, bóng đèn huỳnh quang thải, thiết bị điện tử, vỏ chai lọ, đựng hóa chất nguy hại…), được thu gom vào thùng riêng biệt đặt tại các khu vực công cộng (trạm y tế, nhà văn hóa các thôn). Định kỳ UBND xã đã hợp đồng với công ty cổ phẩn môi trường Nghi Sơn để thực hiện thu gom, đưa đi xử lý.

+ Chất thải nguy hại của ngành y tế được thu gom và tập kết về Trung tâm y tế huyện để thu gom và xử lý theo quy định.

+ Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 17.7:* Xã đã tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tốt công tác thu gom, tái chế, tái sử dụng rác thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp phục vụ sản xuất và đảm bảo vệ sinh môi trường. Đối với phụ phẩm trồng trọt, sau khi thu hoạch rơm rạ, thân, lá rễ được các hộ thu gom về làm thức ăn gia súc và dùng đệm lót cho chăn nuôi gia cầm, dùng để che phủ vào gốc cho các loại cây ăn quả, một phần được nhân dân dùng làm chất đốt và ủ phân hữu cơ để bón cho cây trồng; đối với gốc rạ, rễ cây rau màu khác thu hoạch xong, nhân dân thường để lại ruộng cày lật hoặc bừa ngâm để phân giải thành phân hữu cơ; các phụ phẩm khác như bao gói, chai, lọ thuốc BVTV, nilong che phủ cho cây trồng được nhân dân bỏ vào thùng rác chứa bao gói thuốc BVTV ngoài đồng được thu gom tập trung mang xử lý đúng quy định. Đối với phụ phẩm chăn nuôi, chủ yếu là chăn nuôi nông hộ số lượng gia súc, gia cầm nôi nhốt tại chuồng trại; đối với trâu bò và gia cầm thì chăn nuôi bán chăn thả trong khuôn viên gia đình, lượng chất thải của các vật nuôi này được hộ dân thu gom hàng ngày dùng để làm phân bón; đối với số lượng nuôi nhốt trong chuồng trại các hộ đều xây dựng hầm Bioga để thu gom chất thải chăn nuôi và tận dụng khí sinh học của hầm Bioga phục vụ cho việc đun nấu, phần chất bả thải ra làm phân bón cho cây trồng.Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế đảm bảo theo quy định là 10.944,26/12.875,53 tấn, đạt 85%.

*- Chỉ tiêu 17.8:* Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường là 486/541 cơ sở, đạt 89,83%.

*- Chỉ tiêu 17.9:* Trên địa bàn xã có 05 nghĩa trang được quy hoạch cách xa khu dân cư, có đường vào sạch sẽ, xung quanh trồng cây xanh thuận tiện cho việc thăm viếng của người dân.Hoạt động mai táng đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ; việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.

*- Chỉ tiêu 17.10:* Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng từ năm 2023 đến nay: 25/67 người, đạt 37,3%.

- *Chỉ tiêu 17.11:* Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã là 22.726 m2/5.598 người, đạt 4,06m2/ người.

- *Chỉ tiêu 17.12*: Lượng rác thải nhựa sinh hoạt phát sinh trung bình 59,3 tấn/năm.Tổng lượng rác thải nhựa được thu gom, bán cho cơ sở thu gom, tái chế phế liệu khoảng 42,63 tấn/năm, đạt 71,9%.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**3.18. Tiêu chí 18 về Chất lượng môi trường sống**

***a.Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 18.1:* Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung ≥55%.

*- Chỉ tiêu 18.2:* Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít

*- Chỉ tiêu 18.3:* Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ≥30%.

*- Chỉ tiêu 18.4:* Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm 100%.

*- Chỉ tiêu 18.5:* Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

*- Chỉ tiêu 18.6:* Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm đạt 100%.

*- Chỉ tiêu 18.7*: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ≥95%.

*- Chỉ tiêu 18.8:* Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%.

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 18.1:* Toàn xã có 1.520/1.520 hộ được sử dụng nước sạch, đạt tỷ lệ 100%.Trong đó, tỷ lệ hộ đấu nối, sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung là 957/1.520 hộ, đạt 62,96%.

*- Chỉ tiêu 18.2:*Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đạt 62,7 lít/người/ngày đêm.

*- Chỉ tiêu 18.3:* Xã Quảng Trường được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung do Công ty cổ phần cấp nước An Bình quản lý. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt 85/100 điểm.

*- Chỉ tiêu 18.4*: Xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương đã được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí xã An toàn thực phẩm tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh. Từ năm 2020 đến nay, hàng năm, xã đều có kế hoạch và tổ chức tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm cho các chủ thể, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn, đạt 100% .

- *Chỉ tiêu 18.5:* Trong nhiều năm gần đây trên địa bàn xã Quảng Trường không xảy ra các sự cố về an toàn thực phẩm.

- *Chỉ tiêu 18.6:* Trên địa bàn xã Quảng Trường hiện tại có 88 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát theo quy định; không có sơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận về ATTP.

*- Chỉ tiêu 18.7:* Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 03 sạch là 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3%.

*- Chỉ tiêu 18.8:* Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

***c. Đánh giá:* Đạt**

**3.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh**

***a. Yêu cầu của tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 19.1*: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

- *Chỉ tiêu 19.2:* Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

|  |
| --- |
|  |

***b. Kết quả thực hiện tiêu chí***

*- Chỉ tiêu 19.1:*

+Ban chỉ huy quân sự xã gồm 4 đồng chí: Chỉ huy trưởng là Đảng ủy viên, thành viên UBND, Đại biểu HĐND, công chức cấp xã; Chính trị viên là Bí thư Đảng ủy xã kiêm nhiệm; Chính trị viên phó là Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh kiêm nhiệm; Chỉ huy phó quân sự là Đảng viên, cán bộ bán chuyên trách. Xây dựng, biên chế đầy đủ cán bộ quản lý, Chỉ huy DQ thôn: Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng và Thôn đội trưởng kiêm nhiệm chức danh Tổ trưởng dân quân tại chỗ.

+ Xã thực hiện nghiêm túc chế độ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ dân quân, thành lập tổ chức từ thôn đến xã theo Luật DQTV Xã có 01 trung đội DQCĐ quân số 28 đồng chí trong đó có 01 đồng chí trung đội trưởng và 3 tiểu đội, mỗi tiểu đội 09 đồng chí. Cấp thôn có 04 tổ, 3 đồng chí/tổ, tổng số 12 đồng chí.Lực lượng dân quân binh chủng gồm 09 đồng chí. Tỷ lệ đảng viên lực lượng dân quân nòng cốt được biên chế đạt 33,9%, 100% cán bộ chiến sỹ lực lượng dân quân luôn có bản lĩnh chính trị vững vàng phẩm chất đạo đức tốt, có đủ năng lực trình độ chuyên môn sẵn sàng nhận mọi nhiệm vụ được giao khi có tình huống xảy ra.

+ Hàng năm lực lượng dân quân đều được huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị đúng nội dung thời gian quy định. Kết thúc các khoa mục huấn luyện kiểm tra 100% đạt yêu cầu.

+ UBND xã thực hiện phân bổ ngân sách đúng theo Luật quy định, luôn chi trả kịp thời, khi thực hiện các nhiệm vụ theo Luật DQTV. Ban CHQS xã được bố trí phòng làm việc riêng, có nhà trực dân quân đảm bảo theo quy định, có phòng trực, tủ súng và được cấp công cụ hỗ trợ cho hoạt động gìn giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng thủ dân sự, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai.

+ Năm 2021 xã được UBND huyện tặng giấy khen về công tác tuyển quân.Năm 2022 được Bộ tư lệnh Quân khu 4 tặng danh hiệu đơn vị Quyết thắng.

*- Chỉ tiêu 19.2:*

+ Trên địa bàn xã tình hình an ninh nông thôn được giữ vững, ổn định, không có khiếu kiện đông người, vượt cấp trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy nổ) nghiêm trọng trở lên. Không có tụ điểm phức tạp về hình sự, kinh tế, ma tuý, môi trường. Tội phạm và tệ nạn xã hội được kiềm chế năm sau giảm hơn năm trước.

+ Năm 2023, 2024 xã Quảng Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”, 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”. Năm 2022 xã được Giám đốc công an tỉnh tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong phong trào “ Toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc”, năm 2023 xã được Bộ Trưởng Bộ Công an tặng bằng khen về đã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ, năm 2024, được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá tặng bằng khen về đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện chỉ thị 09/VT-BCA-V28 ngày 19/8/2014 của Bộ Trưởng Bộ Công an về “Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ trong đồng bào tôn giáo” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2024.

+ Xã có 02 mô hình về ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả là mô hình “Camera với an ninh, trật tự” và mô hình “Xứ đạo bình yên-Gia đình hạnh phúc” hoạt động có hiệu quả.

+ Công an xã luôn tích cực, chủ động triển khai hiệu quả các biện pháp đảm bảo ANTT. Năm 2020 được Giám đốc Công an tỉnh khen thưởng đơn vị Quyết thắng; được Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 13/6/2005 của thủ tướng chính phủ giai đoạn 2015-2020; năm 2021 đạt đơn vị tiên tiến; năm 2024 được Chủ tịch UBND huyện tặng bằng khen về đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện chỉ thị 09/VT-BCA-V28 ngày 19/8/2014 của Bộ Trưởng Bộ Công an về “Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ trong đồng bào tôn giáo” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2024.

***c. Đánh giá:* Đạt**

1. **Về thu nhập bình quân đầu người của xã:** Thu nhập bình quân đầu người của xã Quảng Trường năm 2024 đạt 68,3 triệu đồng/người/năm, tăng 10,16% so với mức thu nhập bình quân đầu người của xã NTM nâng cao năm 2024
2. **Về mô hình thôn thông minh tại thôn Trường Thành, xã Quảng Trường**

Thôn Trường Thành nằm ở phía Nam của xã Quảng Trường.Thôn cách Quốc lộ 1A 1km, có đường huyện Lĩnh -Trường - Phúc chạy qua, có Chợ Trường và giáp với các cơ quan hành chính sự nghiệp rất thuận tiện cho phát triển dịch vụ, thương mại.Thôn có diện tích 120,48ha, trong đó đất nông nghiệp là 62,67ha; có 346 hộ, 1.311 nhân khẩu; Lao động trong độ tuổi là 779 người; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 98,07%, thu nhập bình quân đầu người năm 2024 của thôn đạt 68,96 triệu đồng/người/năm. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của huyện, xã sự vào cuộc quyết liệt của toàn thể nhân dân trên địa bàn, thôn Trường Thành đã xây dựng thành công thôn NTM kiểu mẫu năm 2023 và tiếp tục được lựa chọn, xây dựng mô hình thôn thông minh năm 2024.

**Kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thôn thôn minh**

* 1. **Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang đạt từ 80% trở lên.**

Trên địa bàn xã Quảng Trường có 6 trạm BTS của các doanh nghiệp Vinafone, Mobifone, Viettel cung cấp dịch vụ di động băng thông rộng 3G, 4G cho các thôn trên địa bàn, ngoài ra còn có hệ thống mạng của doanh nghiệp FPT. Trên địa bàn thôn Trường Thành hiện có 39 hộp cáp quang Internet (17 hộp do Viettel cung cấp, 22 hộp do VNPT cung cấp) sẵn sàng cung cấp các dịch vụ viễn thông đến 100% các hộ gia đình trong thôn. Đến nay tỷ lệ hộ gia đình trong thôn lắp đặt Internet cáp quang là 297/346 hộ, đạt 85,83%.

* 1. **Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh đạt từ 80% trở lên**

Trên địa bàn thôn có 633/715 người trong độ tuổi lao động có điện thoại thông minh, đạt 88,53%.

* 1. **Thôn có ứng dụng các nền tảng số để thực hiện công tác thông tin, truyên truyền trong thôn*.***

Cán bộ thôn Trường Thành đã sử dụng các ứng dụng facebook, zalo cụ thể: Thôn đã lập các nhóm zalo “An ninh trật tự thôn Trường Thành”, “Chi bộ thôn Trường Thành”, “Chi hội nông dân thôn Trường Thành” để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, tương tác giữa người dân và chính quyền.Qua đó việc truyền tải các thông tin đến người dân cũng như nắm bắt, giải quyết các phản ánh của các hộ gia đình trong thôn được nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

* 1. **Có ít nhất 01 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào một trong các lĩnh vực: An ninh trật tự; an toàn giao thông; sản xuất - kinh doanh; y tế; giáo dục; nông nghiệp; du lịch; năng lượng, chiếu sáng; môi trường; phát triển kinh tế - xã hội; phát triển thương hiệu, thị trường; truy xuất nguồn gốc sản phẩm.**

Trên địa bàn thôn có các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực, cụ thể:

* Lĩnh vực ANTT: Thôn đã triển khai và thực hiện mô hình camera an ninh phục vụ quản lý, điều hành và đảm bảo ANTT.Trên địa bàn thôn đã lắp đặt được 257 mắt camera an ninh, trong đó thôn lắp 07 mắt từ nguồn xã hội hóa, kết nối với công an xã và 250 mắt của các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh.Mô hình triển khai đã đạt được hiệu quả rõ rệt trong công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.
* Lĩnh vực sản xuất-kinh doanh: Các doanh nghiệp, cơ sơ kinh doanh trên địa bàn đã ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành như: “Công ty TNHH chiếu cói Dũng Châu”; cơ sở kinh doanh “Mini mart Quyền Vọng”; cơ sở kinh doanh Tạp hóa Sáu Trương; Nhà hàng ăn uống “Giới Xinh” và nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn, đã sử dụng phần mềm OCHA, SAPO (phần mềm quản lý bán hàng) hỗ trợ việc bán hàng và quản lý quá trình kinh doanh.
* Ứng dụng CNTT trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm: Trên địa bàn thôn có sản phẩm “Chiếu cói Dũng Châu” của Công ty TNHH Dũng Châu được xếp hạng sản phẩm OCOP 4 sao năm 2022 tại Quyết định 4188/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty TNHH Dũng Châu đã triển khai dán tem QRCode trên bao bì sản phẩm phục vụ cho công tác truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
  1. **Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt từ 70% trở lên.**

Đã tổ chức mở 3 lớp tập huấn để tập huấn về chuyển đổi số, nâng cao kỹ năng số, hướng dẫn cài đặt chữ ký số cá nhân, sử dụng các dịch vụ số trên nền tảng số; hướng dẫn mở tài khoản ngân hàng, sử dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thông qua việc tạo lập tài khoản thanh toán ngân hàng, ví điện tử (ViettelPay, VNPTPay, MoMo, VNPay...); hướng dẫn người dân tiếp cận, cài đặt, sử dụng các dịch vụ số phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu trong các lĩnh vực: Y tế, giáo dục, chính sách xã hội, sổ sức khỏe điện tử, thanh toán học phí, số liên lạc điện tử; thanh toán điện, nước, hướng dẫn hỗ trợ hộ sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ trên địa bàn thôn, thiết lập cửa hàng số và tài khoản thanh toán điện tử trên các sàn thương mại điện tử, đưa các sản phẩm chủ lực lên các sàn thương mại điện tử; sử dụng hóa đơn điện tử, các nền tảng số phục vụ quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh.

Thôn thường xuyên đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên hệ thống loa của thôn và trên hệ thống tuyên truyền trực quan về chuyển đổi số số (Băngzôn, tranh cổ động, tờ rơi, áp pích…) tại Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, hình thành thói quen trong nhân dân tham gia vào quá trình chuyển đổi số.

Tổ công nghệ số cộng đồng với nòng cốt là lực lượng thanh niên đã tổ chức đợt cao điểm, đến từng hộ gia đình, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân, sử dụng sử dụng các dịch vụ số thiết yếu, cài đặt chữ ký số cá nhân, tạo mã QR Code (thanh toán không dùng tiền mặt), hoàn thành chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng thôn thông minh.

Đến nay tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản của thôn đạt 571/715 người, đạt 79,86%.

* 1. **Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của thôn có tài khoản thanh toán điện tử đạt từ 80% trở lên.**

Đến thời điểm thẩm tra, thôn Trường Thành có 608/715 người trong độ tuổi lao động có tài khoản thanh toán điện tử, đạt 85,03%.

* 1. **Thôn có hệ thống camera giám sát an ninh được lắp đặt trên các tuyến đường trục thôn và các điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn.**

Thôn đã thực hiện xã hội hóa, lắp đặt 7 mắt camera trên các tuyến đường trục thôn, khu vực Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn kết nối với Công an xã, đồng thời kết hợp khai thác hệ thống camera của các hộ dân trên địa bàn đảm bảo 100% các điểm trọng yếu trên địa bàn đều có camera giám sát an ninh phục vụ công tác đảm bảo ANTT.

* 1. **Điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn được lắp đặt wifi, máy tính kết nối Internet, hệ thống hội nghị trực tuyến (hoặc hội nghị truyền hình) kết nối với hệ thống hội nghị trực tuyến của xã.**

Tại Nhà văn hóa thôn Trường Thành có trang bị đầy đủ wifi, máy tính có kết nối Internet, tivi đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác dữ liệu thông tin, phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ của Chi uỷ, Ban phát triển thôn và Ban công tác Mặt trận thôn và nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người dân. Thôn đã được lắp đặt hệ thống hội nghị trực tuyến kết nối với hệ thống hội nghị trực tuyến của xã.

* 1. **Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt từ 80% trở lên.**

Trên địa bàn thôn Trường Thành có 574/715 người trong độ tuổi lao động được hướng dẫn cài đặt chữ ký số VNPT SmartCA, Mysign đạt tỷ lệ 80,28 %.

* 1. **Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh; cơ sở sản xuất, kinh doanh trong thôn chấp nhận thanh toán điện tử đạt 100%.**

Trên địa bàn thôn Trường Thành có 23/23 hộ gia đình sản xuất, kinh doanh đều đã tạo được mã QR Code thanh toán điện tử đạt 100%.Các mã quét thanh toán đều được các hộ sản xuất, kinh doanh đặt tại các vị trí thuận lợi, dễ quan sát, dễ thao tác cho khách hàng khi giao dịch.

Ngoài ra, chi đoàn Thanh niên của thôn đã tổ chức hướng dẫn các hộ tiểu thương trong thôn đang kinh doanh tại chợ Trường cài đặt tài khoản, tạo mã QR Code (thanh toán không dùng tiền mặt) tạo thuận lợi trong kinh doanh, buôn bán giao dịch với người dân khi đến mua, bán tại chợ.

1. **Kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu xã NTM kiểu mẫu nổi trội về Y tế**
   1. **Chỉ tiêu 01**
2. ***Yêu cầu của chỉ tiêu***

Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

1. ***Kết quả thực hiện***

Xã Quảng Trường được UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 theo Quyết định Số 4004/QĐ-UBND ngày 7 tháng 10 năm 2024.

1. ***Đánh giá:***Đạt
   1. **Chỉ tiêu 02**
2. ***Yêu cầu của chỉ tiêu***

Trạm y tế xã có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện thực hiện 100% gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của Bộ Y tế , có danh mục thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế phải đạt từ 90% trở lên theo quy định của Bộ Y tế; theo dõi, quản lý được trên 90% các bệnh không lây nhiễm phổ biến (tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản) trên địa bàn xã.

1. ***Kết quả thực hiện***

* Trạm y tế xã Quảng Trường có tổng diện tích 3.800m2 được đầu tư xây dựng khang trang với 1 khu nhà 2 tầng, diện tích sử dụng 366 m2 và một khu nhà cấp 4 với diện tích 100 m2. Trạm y tế xã có tổng số 16 phòng, trong đó có đầy đủ các phòng chức năng: phòng siêu âm, phòng xét nghiệm, phòng đông y, phòng truyền thông, phòng họp,.....đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở quy định tại Quyết định 2271/QĐ - BYT ngày 27/06/2022 của Bộ Y tế.Nơi khám chữa bệnh của trạm được trang bị 08 giường bệnh theo tiêu chuẩn, các giường bệnh có tủ thuốc đầu giường, chăn, gối, đệm phục vụ bệnh nhân lưu trú. Trong những năm qua, trạm y tế xã không ngừng trang bị các máy móc, thiết bị hiện đại: máy siêu âm, máy xét nghiệm, ..... phục vụ tốt cho nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Trạm y tế xã được trang bị các thiết bị y tế cần thiết thuộc danh mục trang thiết bị y tế tuyến xã theo quy định, để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Trạm y tế xã Quảng Trường đã được Sở y tế phê duyệt thực hiện 57 danh mục kỹ thuật theo gói dịch vụ y tế cơ bản thực hiện tại trạm y tế xã Quảng Trường tại các quyết định số 985/QĐ-SYT ngày 26/8/2019 và quyết định số 40/QĐ-SYT ngày 14/1/2020.

* Trạm đã xây dựng quầy thuốc đạt tiêu chuẩn GPP có đầy đủ các loại thuốc thiết yếu trong danh mục BHYT và cung ứng đầy đủ phục vụ nhân dân.
* Trạm y tế xã có vườn mẫu thuốc nam với trên 70 loại cây thuốc nam, sử dụng điều trị các bệnh thông thường theo quy định của Bộ y tế (tại Quyết định số 4664/QĐ-BYT, ngày 7/11/2014).Vườn thuốc nam của Trạm có lối đi, hệ thống tưới thuận tiện cho việc chăm sóc; các loại cây thuốc nam được được cắm bảng tên nêu công dụng cơ bản của cây thuốc.
* Về nhân lực: Trạm y tế xã có 01 bác sỹ đa khoa, 02 y sỹ đa khoa và 02 y sỹ sản nhi.
* Hàng năm Trạm y tế xã đã xây dựng Kế hoạch cụ thể trong việc thực hiện khám chữa bệnh cho nhân dân. Thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, cử cán bộ đi học tập tại bệnh viện đa khoa huyện và các lớp học do cấp trên tổ chức.Bên cạnh đó trạm y tế xã đã phối hợp với bệnh viện đa khoa Đại An tỉnh Thanh Hóa mời các bác sỹ có trình độ chuyên môn cao về hỗ trợ trạm trong công tác sử dụng các máy siêu âm, xét nghiệm, khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn xã.Nhờ đó chất lượng hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân của trạm y tế xã Quảng Trường được nâng lên đáng kể.Kết quả thực hiện trong 03 năm gần nhất cụ thể như sau:

| **TT** | **Nội dung KCB** | **Năm 2022** | **Đạt tỉ lệ %** | **Năm 2023** | **Đạt tỉ lệ %** | **10 tháng 2024** | **Đạt tỉ lệ % so với cả năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khám dự phòng | 1.878 | 120% | 1.986 | 135% | 1.984 | 140% |
| 2 | Khám tại TYT xã | 4.613 | 129% | 5.233 | 130% | 5.234 | 133% |
| 3 | Trong đó khám BHYT | 3.059 |  | 3.668 |  | 3.350 |  |
| 4 | Điều trị ngoại trú | 4.595 | 129% | 5.212 | 130% | 5.209 | 133% |
| 5 | Điều trị tại TYT | 18 |  | 21 |  | 25 |  |
| 6 | Chuyển tuyến | 58 |  | 43 |  | 32 |  |

1. ***Đánh giá:***Đạt
   1. **Chỉ tiêu 03**

***a.Yêu cầu của chỉ tiêu***

Tổ chức thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe trên địa bàn; Trạm y tế có kế hoạch, phối hợp chặt chẽ với tổ chức, đoàn thể có liên quan tại địa phương, có phong trào và định kỳ (ít nhất hàng tuần) tổ chức hoạt động vệ sinh môi trường hộ gia đình, đường làng, ngõ xóm, khu dân cư.

1. ***Kết quả thực hiện:***

Hàng năm, trên cơ sở kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho nhân dân của UBND xã, trạm y tế xã đã chủ động xây dựng kế hoạch và đấu mối với Trung tâm y tế huyện, các bệnh viện trên địa bàn tỉnh tổ chức tư vấn, khám sàng lọc các bệnh cho người dân trên địa bàn toàn xã. Thực hiện tốt, đạt và vượt mục tiêu các chương trình chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, như: công tác phòng chống bệnh truyền nhiễm; phòng chống bệnh không lây nhiễm phổ biến; khám sức khỏe cho người cao tuổi; khám sức khỏe cho cá nhân, hộ gia đình kinh doanh dịch vụ ăn uống, bán hàng tạp hóa tại nhà và trong Chợ Trường, khám sức khỏe cho học sinh; tổ chức tiêm phòng, uống Vitamin A và tẩy giun định kỳ cho trẻ từ 0-60 tháng tuổi; khám tuyển nghĩa vụ quân sự cho các thanh niên trông độ tuổi tham gia nghĩa vụ quân sự; phối hợp khám sức khỏe cho người lao động trên địa bàn; … đồng thời tổ chức thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế theo triển khai của cơ quan y tế cấp trên.

Trạm y tế xã đã xây dựng kế hoạch, phối hợp chặt chẽ với MTTQ và các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội của xã tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, vận động người dân trên địa bàn thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường phòng, chống bệnh tật, phát động, hưởng ứng phong trào “5 không, 3 sạch”; “nhà sạch, vườn mẫu” trên địa bàn xã; phối hợp thực hiện phong trào và định kỳ thực hiện tổng dọn vệ sinh môi trường trong khuôn viên trạm, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, phát quang bờ bụi, diệt loăng quăng, bọ gậy phòng chống sốt xuất huyết, phát quang hành lang an toàn giao thông vào chiều chủ nhật hàng tuần.

Tuyên truyền, vận động người dân cải tạo các công trình phụ trợ của các hộ gia đình xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, sử dụng thiết bị chứa nước sinh hoạt vệ sinh, nâng cao tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ hệ thống nước sạch tập trung. Kết quả đến nay, tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã Quảng Trường đạt 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3% hộ cao hơn 1,5% so với bình quân chung toàn huyện.

***c.Đánh giá****:* Đạt

* 1. **Chỉ tiêu 04**

***a.Yêu cầu của chỉ tiêu***

Triển khai đa dạng các mô hình chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1. ***Kết quả thực hiện***

Trong những năm qua, trạm y tế xã Quảng Trường đã triển khai thực hiện các mô hình chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng, mang lại hiệu quả tích cực, cụ thể:

1. *Mô hình lập hồ sơ sức khỏe điện tử*

Thực hiện Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện Quảng Xương về việc lập hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn huyện, UBND xã Quảng Trường đã xây dựng Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 28/12/2022 về việc lập hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2020-2025; thành lập Ban chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; thành lập tổ công nghệ thông tin; tổ thu thập thông tin, dữ liệu. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin liên quan đến việc tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên địa bàn toàn xã. Đến nay tỷ lệ người dân được tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên địa bàn xã đạt 5.598/5.598 người, đạt 100%. Trong đó 100% hồ sơ sức khỏe được cập nhật đầy đủ các thông tin thành phần theo quy định.

1. *Mô hình hướng dẫn người dân sử dụng các cây thuốc lá nam*

UBND xã Quảng Trường đã đầu tư xây dựng vườn thuốc lá nam và bảng danh mục cây thuốc nam phổ biến với tổng kinh phí đầu tư 30 triệu đồng.Giao trạm y tế thường xuyên bổ sung, chăm sóc các loại cây thuốc. Đến nay tại vườn thuốc nam của trạm y tế xã có 70 loại cây thuốc nam phục vụ chữa các loại bệnh thông thường cho người dân, khu vực trồng từng loại cây thuốc được cắm biển tên và công dụng của từng loại thuốc để thuận tiện cho việc sử dụng.

Khi người dân có bệnh đến thăm, khám tại trạm y tế đều được cán bộ của trạm tư vấn, tuyên truyền về ý nghĩa và tầm quan trọng việc lưu giữ các bài thuốc hay, cây thuốc quý, giới thiệu các bài thuốc nam chữa bệnh, sử dụng kết hợp giữa đông, tây y trong việc khám và điều trị bệnh, nâng cao hiểu biết cho người dân về cây dược liệu.Trung bình hàng năm, trạm y tế thực hiện hướng dẫn cho khoảng 1.560 lượt người/năm.

1. *Mô hình tiêm chủng mở rộng*

Hằng năm, UBND xã Quảng Trường đã ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn xã, triển khai lập danh sách quản lý toàn bộ trẻ em trong diện phải tiêm chủng hàng năm, cập nhật biến động trẻ sinh ra.

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng hàng năm đều đạt 100%, trong đó năm 2022 là 73 trẻ, năm 2023 là 90 trẻ và năm 2024 là 56 trẻ.Xã Quảng Trường là một trong các xã có tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ trong diện phải tiêm luôn đạt trong tốp đầu của huyện Quảng Xương.

1. *Mô hình quản lý các bệnh không lây nhiễm phổ biến (tăng huyết áp, đái tháo đường)*

Triển khai thực hiện mô hình, UBND xã Quảng Trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện quản lý, khám sàng lọc phòng, chống bệnh không lây nhiễm phổ biến trên địa bàn xã. Lập danh sách quản lý toàn bộ người dân dân mắc bệnh không lây nhiễm để theo dõi quản lý tư vấn và điều trị, kết quả:

* Số bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý, theo dõi là 672/672 bệnh nhân, đạt 100 %, số bệnh nhân ước tính chiếm 12% dân số.
* Số bệnh nhân đái tháo đường được quản lý, theo dõi là 98/98 bệnh nhân, đạt 100 %, số bệnh nhân ước tính chiếm 2% dân số trên địa bàn xã.

1. *Mô hình tuyên truyền, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em tại cộng đồng.*

- UBND xã đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác dinh dưỡng của địa phương; phát huy vai trò của MTTQ và các chi hội đoàn thể, đặc biệt là chi hội phụ nữ trong việc thực hiện kế hoạch.

- Trạm y tế xã đã tham mưu cho Ban chỉ đạo xây dựng các kế hoạch tổ chức chiến dịch truyền thông giáo dục dinh dưỡng như: Tổ chức “Ngày vi chất dinh dưỡng 1/6-2/6 và ngày 1/12-2/12”; “Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển từ ngày 16/10-23/10”; “Tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ, 1/8-7/8” hàng năm.

- Thường xuyên tổ chức các buổi truyền thông nhóm và thực hành dinh dưỡng, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) cho phụ nữ mang thai, bà mẹ đang cho con bú, bà mẹ có con dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng tại Trạm Y tế, tại trường Mầm non.

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em dưới các hình thức, như: tổ chức các buổi tuyên truyền trực tiếp; xây dựng góc truyền thông, lồng ghép vào các buổi tiêm chủng thường xuyên trong tháng, qua hệ thống pano, khẩu hiệu, tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh,...Nội dung tuyên truyền tập trung vào phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ, vận động gia đình thực hiện rửa tay trước khi ăn, trước khi chế biến thức ăn cho trẻ; khuyến khích sử dụng nguồn lương thực, thực phẩm sẵn có tại gia đình, tại địa phương cho phụ nữ có thai và trẻ nhỏ, hàm lượng dinh dưỡng và các bữa ăn đảm bảo đầy đủ chất dinh dưỡng cho các bà mẹ có con dưới 5 tuổi,.....

Nhờ tích cực triển khai các giải pháp, trong nhiều năm qua công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn xã đạt được nhiều kết quả quan trọng; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trên địa bàn xã luôn ở tỷ lệ thấp và giảm dần hàng năm ở cả 2 thể thấp còi và nhẹ cân.Cụ thể:

- Năm 2022: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi: 5,6%; tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi: 7,7%.

- Năm 2023: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi 5,2%; tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi 7,1 %.

- Năm 2024: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi 4,5%; tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi 6,8%.

Hiện nay, xã Quảng Trường có tỷ lệ trẻ em dưỡi 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp nhất so với các xã trên địa bàn huyện Quảng Xương. Thể thấp còi của xã thấp hơn bình quân chung toàn huyện là 11,2 %; thấp hơn bình quân toàn tỉnh là 12,4%. Thể nhẹ cân thấp bình quân chung toàn huyện là 7,55%; thấp hơn bình quân chung toàn tỉnh là 13,8%.

1. *Mô hình toàn dân tham gia bảo vệ môi trường*

UBND xã Quảng Trường đã xây dựng Kế hoạch tổ chức chiến dịch tổng vệ sinh môi trường, phân công cụ thể cho các thành viên ban chỉ đạo, các đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội phụ trách chỉ đạo các thôn. Chỉ đạo Trạm y tế xã phối hợp với đài truyền thanh tăng cường về đưa tin bài về công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh trong chương trình phát thanh hàng ngày.Duy trì 01 tuần 01 lần tổ chức ra quân thực hiện tổng dọn vệ sinh môi trường, diệt lăng quăng, bọ gậy phòng, chống dịch sốt xuất huyết Dengue trên địa bàn toàn xã.

1. *Mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng*

* UBND xã đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi.Chỉ đạo Trạm y tế phối hợp với đài truyền thanh xã tăng cường thời lượng phát thanh mỗi tuần ít nhất 1 lần về chăm sóc sức khoẻ; hướng dẫn kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc cho người cao tuổi.

- Phối hợp với Trung tâm học tập cộng đồng mời cán bộ Trung tâm y tế huyện; Bệnh viện đa khoa huyện tổ chức tư vấn, hướng dẫn tập huấn kiến thức tự chăm sóc bản thân, nâng cao sức khoẻ bản thân, chế độ dinh dưỡng đối với người cao tuổi. Kết quả năm 2024 đã tổ chức được 02 lớp cho các thành viên câu lạc bộ liên thế hệ 05, 06 và các hội viên hội người cao tuổi xã với 190 người tham gia.

- Phối hợp với Bệnh viện Mắt trên địa bàn tỉnh; Bệnh viện đa khoa Đại An bệnh viện Nội tiết tỉnh Thanh Hóa, bệnh viện Phổi tỉnh Thanh Hóa về tại trạm tổ chức thăm khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân và người cao tuổi tại xã. Từ đầu năm 2024 đến thời điểm thẩm tra số người cao tuổi được thăm khám là 578/957 người, đạt 60,4%.

* Trạm y tế xã đã thực hiện lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khoẻ đối với 100% người cao tuổi trên địa bàn xã. Hằng năm trạm đã cử cán bộ đến khám chữa bệnh tại nhà cho người cao tuổi cô đơn, khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn

1. *Mô hình chăm sóc người bệnh trầm cảm dựa vào cộng đồng*

Trạm y xã đã phối hợp với Bệnh viện Tâm thần mở các lớp tập huấn tăng cường năng lực hệ thống y tế về chăm sóc cộng đồng để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chăm sóc người bệnh trầm cảm.Trong năm 2024, xã đã phối hợp tổ chức được 3 lớp tập huấn cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên đến dưới 65 tuổi.

1. ***Đánh giá****:* Đạt

**7. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu về Y tế**

Xã Quảng Trường không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu.

**II. KẾT LUẬN**

1. **Về hồ sơ**

Thành phần hồ sơ của xã Quảng Trường đảm bảo đầy đủ theo quy định tại Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

**2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về Y tế**

- Tổng số tiêu chí xã NTM kiểu mẫu về Y tế của xã Quảng Trường đã được UBND huyện Quảng Xương thẩm tra là: 04 /04 tiêu chí, đạt 100%, cụ thể:

+ Xã đạt chuẩn 19/19 tiêu chí xã NTM nâng cao theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2024-2025 (tại quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá).

+ Thu nhập bình quân đầu người của xã đạt 68,3 triệu đồng/người/năm, cao hơn 10,16% so với thu nhập bình quân đầu người xã NTM nâng cao cùng thời điểm.

+ Có 01 mô hình thôn thông minh: Thôn Trường Thành.

+ Đạt 4/4 chỉ tiêu xã NTM kiểu mẫu nổi trội về Y tế.

1. **Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu về Y tế.**

Xã Quảng Trường không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã NTM kiểu mẫu.

**III. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị Hội đồng thẩm định xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tỉnh Thanh Hoá thẩm định, công nhận xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - HĐTĐ NTM tỉnh Thanh Hoá; - VPĐP NTM tỉnh Thanh Hoá; - Lưu: VT. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **KT.CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Huy Nam** |

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ Y TẾ****đối với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Quảng Xương)*

1. **Thực hiện và đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2024- 2025.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu theo Vùng** | **Kết quả tự đánh giá của xã** | **Kết quả thẩm tra của huyện** |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. | Đạt | Có quy hoạch chung xã đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 | Có quy hoạch chung xã đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 |
| 1.2. Có Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | * Có quy chế quản lý được duyệt; * Đã thực hiện công bố, công khai quy hoạch, cắm mốc chỉ giới và quản lý theo quy hoạch | * Có quy chế quản lý được duyệt; * Đã thực hiện công bố, công khai quy hoạch, cắm mốc chỉ giới và quản lý theo quy hoạch |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | Có quy hoạch chi tiết khu dân cư Phú Cường, Châu Sơn được duyệt tại văn bản số 1341/UBND -TNMT ngày 06/4/ 2021. | Có quy hoạch chi tiết khu dân cư Phú Cường, Châu Sơn được duyệt tại văn bản số 1341/UBND -TNMT ngày 06/4/ 2021. |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | 100% được bảo trì hàng nằm, được bê tông hoá/ nhựa hoá, có chiều rộng mặt đường ≥4,5m, chiều rộng nền đường ≥6,5m (trong đó: ≥60% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định). | 3,7/3,7 km, đạt 100% được bảo trì hàng năm, mặt đường được nhựa hoá, chiều rộng Bm≥4,5m, chiều rộng nền đường Bn≥6,5m; tỷ lệ đảm bảo sáng-xanh-sạch-đẹp và có các hạng mục cần thiết là 2,85/3,7 km, đạt 77,02%. | 3,7/3,7 km, đạt 100% được bảo trì hàng năm, mặt đường được nhựa hoá, chiều rộng Bm≥4,5m, chiều rộng nền đường Bn≥6,5m; tỷ lệ đảm bảo sáng-xanh-sạch-đẹp và có các hạng mục cần thiết là 2,85/3,7 km, đạt 77,02%. |
| 2 | Giao thông | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản được cứng hóa và bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. | 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m và ≥50% đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định | 7,64/7,64 km, đạt 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm, trong đó tỷ lệ nhựa hóa/bê tông hoá chiều rộng ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m đạt 764/7,64km, đạt 100%; tỷ lệ có các hạng mục cần thiết theo quy định đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp là 5,13/7,64km, đạt 67,14%. | 7,64/7,64 km, đạt 100% được cứng hóa và bảo trì hàng năm, trong đó tỷ lệ nhựa hóa/bê tông hoá chiều rộng ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m đạt 764/7,64km, đạt 100%; tỷ lệ có các hạng mục cần thiết theo quy định đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp là 5,13/7,64km, đạt 67,14%. |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥90%  (trong đó: ≥80% bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m,nền đường ≥4,0m) | 12,33/12,33km cứng hóa, đạt 100%. Trong đó tỷ lệ đường được bê tông hóa có chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m là 11,12/12,33km đạt 90,18% | 12,33/12,33km cứng hóa, đạt 100%. Trong đó tỷ lệ đường được bê tông hóa có chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m là 11,12/12,33km đạt 90,18% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | 100%  (trong đó: ≥70% bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3,0m, chiều rộng nền đường ≥4,0m) | 6,67/6,67km, đạt 100% cứng hoá, tỷ lệ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m là 5,3/6,67 km đạt 79,46% | 6,67/6,67km, đạt 100% cứng hoá, tỷ lệ bê tông hóa đạt chiều rộng mặt đường ≥3m, chiều rộng nền đường ≥4m là 5,3/6,67 km đạt 79,46% |
| 3 | Thủy lợi và PCTT | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động. | ≥ 90% | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 679,06 /706,8 ha, đạt 96,07 %; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 593,64/593,64 ha đạt 100%; Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước chủ động 7,61/7,61ha đạt 100%. | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 679,06 /706,8 ha, đạt 96,07 %; Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 593,64/593,64 ha đạt 100%; Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước chủ động 7,61/7,61ha đạt 100%. |
| 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả. | ≥ 1 | Có HTX hoạt động hiệu quả | Có HTX hoạt động hiệu quả |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | ≥ 20% | Cây lúa: 625,6/659,19 ha, đạt 94,9% | Cây lúa: 625,6/659,19 ha, đạt 94,9% |
| 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | 100% | Đạt | Đạt |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | Đạt | Đạt | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Khá | Khá | Khá |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | ≥99% | 1.520/1.520 hộ, đạt 100% | 1.520/1.520 hộ, đạt 100% |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | Xã có trường mầm non đạt chuẩn mức độ 2, trường tiểu học và trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 | Xã có trường mầm non đạt chuẩn mức độ 2, trường tiểu học và trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3 | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | Đạt | Đạt | Đạt |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, công nhận đạt chuẩn. | Mức độ 1 | Mức độ 2 | Mức độ 2 |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | Đạt | Câu lạc bộ “Dân vũ thể thao” tại trường THCS | Câu lạc bộ “Dân vũ thể thao” tại trường THCS |
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | - Có 70% điểm công cộng trên địa bàn được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời  - Có các mô hình hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thôn, bản và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tối thiểu 40% người dân tham gia thường xuyên.  - Triển khai thực hiện các hoạt động thư viện | - Khu thể thao xã, 4/4 NVH thôn được lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời;  - Có các loại hình câu lạc bộ văn hoá, thể dục, thể thao thu hút sự tham gia của trên 40% người dân trên địa bàn;  - Xã có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động thư viện, thực hiện luân chuyển sách báo giữa các thư viện, đảm bảo theo quy định. | - Khu thể thao xã, 4/4 NVH thôn được lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời;  - Có các loại hình câu lạc bộ văn hoá, thể dục, thể thao thu hút sự tham gia của trên 40% người dân trên địa bàn;  - Xã có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động thư viện, thực hiện luân chuyển sách báo giữa các thư viện, đảm bảo theo quy định. |
| 6 | Văn hóa | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | Đạt | Trên địa bàn xã có 02 di tích cấp tỉnh là Từ đường họ Vũ và nhà thờ Thái Bảo Đông Quận Công Nguyễn Thiện được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo theo quy định | Trên địa bàn xã có 02 di tích cấp tỉnh là Từ đường họ Vũ và nhà thờ Thái Bảo Đông Quận Công Nguyễn Thiện được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo theo quy định |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | ≥75% đạt tiêu chuẩn văn hóa trong 3 năm liên tục (≥78% trong năm xét, công nhận hoặc năm liền kề).  ≥50% đạt chuẩn nông thôn mới | - Khu dân cư văn hoá: Năm 2021 có 3/4 thôn được công nhận đạt 75%; năm 2022, 2023 có 4/4 thôn được công nhận, đạt 100%;  -4/4 thôn NTM kiểu mẫu, đạt 100% | - Khu dân cư văn hoá: Năm 2021 có 3/4 thôn được công nhận đạt 75%; năm 2022, 2023 có 4/4 thôn được công nhận, đạt 100%;  -4/4 thôn NTM kiểu mẫu, đạt 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Đạt | Có chợ Trường đạt chợ kinh doanh thực phẩm. | Có chợ Trường đạt chợ kinh doanh thực phẩm. |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Đạt | Xã có điểm bưu chính tại Bưu điện văn hoá xã đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Xã có điểm bưu chính tại Bưu điện văn hoá xã đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân |
| 8.2. Có tỷ lệ dân số theo độ tuổi lao động có thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt tối thiểu 50% đối với xã đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo; tối thiểu 80% đối với các xã còn lại. | Đạt | 3.142/3.302 người, đạt 95,15%*.* | 3.142/3.302 người, đạt 95,15%*.* |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.4 Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | Đạt | Có mạng wifi tại điểm công cộng (khu công sở, trung tâm VH-TT xã, NVH các thôn, ....) | Có mạng wifi tại điểm công cộng (khu công sở, trung tâm VH-TT xã, NVH các thôn, ....) |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥90% | 1.462/1.520 hộ , đạt 96,18%. | 1.462/1.520 hộ , đạt 96,18%. |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2024 | ≥ 62 triệu | 68,3 triệu đồng/người/năm | 68,3 triệu đồng/người/năm |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 | ≤4% | 1,26% | 1,26% |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 80% | 2.657/3.302 người, đạt 80,5%. | 2.657/3.302 người, đạt 80,5%. |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 30% | 1.018/3.302 người, đạt 30,8%. | 1.018/3.302 người, đạt 30,8%. |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥ 1 | HTX DV NN xã Quảng Trường hoạt động hiệu quả, có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | HTX DV NN xã Quảng Trường hoạt động hiệu quả, có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | Đạt | Sản phẩm Chiếu cói Dũng Châu đạt OCOP 3 sao | Sản phẩm Chiếu cói Dũng Châu đạt OCOP 3 sao |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥ 1 | Xã có mô hình cơ giới hoá đồng bộ các khâu trong sản xuất lúa | Xã có mô hình cơ giới hoá đồng bộ các khâu trong sản xuất lúa |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥ 1 sản phẩm | Sản phẩm lúa, cói | Sản phẩm lúa, cói |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥ 10% | Sản phẩm lúa, cói | Sản phẩm lúa, cói |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | ≥ 1 vùng | 01 vùng sản xuất lúa gạo, quy mô 50ha, mã số VN-38-406-16501-1-23 | 01 vùng sản xuất lúa gạo, quy mô 50ha, mã số VN-38-406-16501-1-23 |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Đạt | Đạt |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | ≥ 1 mô hình | Mô hình sản xuất Chiếu cói Dũng Châu | Mô hình sản xuất Chiếu cói Dũng Châu |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥ 95% | 5.269/5.454 người, đạt 96,6% (đã trừ 144 người đi lao động nước ngoài) | 5.269/5.454 người, đạt 96,6% (đã trừ 144 người đi lao động nước ngoài) |
| 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | Đạt | Đạt | Đạt |
| 14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử. | Đạt | Đạt | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Đạt | Xã đã bố trí máy tính, máy in, máy scan, có mạng wifi kết nối internet, cán bộ được cấp chứng thư số, 100% thủ tục hành chính tiếp nhận qua Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử. | Xã đã bố trí máy tính, máy in, máy scan, có mạng wifi kết nối internet, cán bộ được cấp chứng thư số, 100% thủ tục hành chính tiếp nhận qua Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử. |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt | Đạt | Đạt |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | Đạt | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở. | Đạt | Đã xây dựng mô hình: tổ hoà giải 5 tốt và mô hình “ Làng quê an toàn với phụ nữ và trẻ em” | Đã xây dựng mô hình: tổ hoà giải 5 tốt và mô hình “ Làng quê an toàn với phụ nữ và trẻ em” |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | ≥ 90% | 05/05 vụ, đạt 100% | 05/05 vụ, đạt 100% |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | ≥ 90% | Không có người dân cần trợ giúp pháp lý | Không có người dân cần trợ giúp pháp lý |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Không có | Không có |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 48/48 cơ sở, đạt 100% | 48/48 cơ sở, đạt 100% |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥ 85% | 87,5% | 87,5% |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | ≥ 40% | 658/1.520 hộ, đạt 45,07%. | 658/1.520 hộ, đạt 45,07%. |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥ 50% | 833/1.520 hộ, đạt 54,8% | 833/1.520 hộ, đạt 54,8% |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 100% | 100% |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥ 80% | |  | | --- | |  |   10.944,26 tấn/12.875,53 tấn, đạt 85%. | |  | | --- | |  |   10.944,26 tấn/12.875,53 tấn, đạt 85%. |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥ 85% | 486/541 cơ sở, đạt 89,83% | 486/541 cơ sở, đạt 89,83% |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥ 5% | 25/67 người, đạt 37,3% | 25/67 người, đạt 37,3% |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥4m2 /người | 22.726 m2/5.598 người, đạt 4,06 m2/ người | 22.726 m2/5.598 người, đạt 4,06 m2/ người |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥70% | 42,63/59,3 tấn/năm, đạt 71,9% | 42,63/59,3 tấn/năm, đạt 71,9% |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥55% | 957/1.520 hộ, đạt 62,96% | 957/1.520 hộ, đạt 62,96% |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥60 lít | 62,7lít | 62,7lít |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥30% | 85% | 85% |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | 100% | 100% | 100% |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | Không | Không | Không |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | 100% | Không có | Không có |
| 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | ≥95% | 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3% | 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3% |
| 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. | Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, TNXH; bảo đảm trật tự, ATGT; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | * Không có công dân phạm tội hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên; * Xã có 02 mô hình về ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả là mô hình “Camera với an ninh, trật tự”, "Xứ đạo bình yên-Gia đình hạnh phúc”. | * Không có công dân phạm tội hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên; * Xã có 02 mô hình về ANTT hoạt động thường xuyên, hiệu quả là mô hình “Camera với an ninh, trật tự”, "Xứ đạo bình yên-Gia đình hạnh phúc”. |

1. **Thu nhập Bình quân đầu người tại thời điểm xét công nhận:** Đạt 68,3 triệu đồng/người/năm cao hơn 10,16% so với mức thu nhập bình quân xã NTM nâng cao năm 2024.
2. **Có mô hình thôn thông minh:** Thôn Trường Thành

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên tiêu chí** | **Tiêu chuẩn đạt chuẩn** | **Kết quả tự đánh giá**  **của xã** | **Kết quả thẩm tra của huyện** |
| Thôn thông minh | 3.1.Tỷ lệ hộ gia đình trong thôn có lắp đặt Internet cáp quang đạt từ 80% trở lên | 297/346 hộ, đạt 85,83%. | 297/346 hộ, đạt 85,83%. |
| 3.2.Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có điện thoại thông minh đạt từ 80% trở lên. | 633/715 người, đạt 88,53% | 633/715 người, đạt 88,53% |
| 3.3.Thôn có ứng dụng các nền tảng số để thực hiện công tác thông tin, truyên truyền trong thôn. | Thôn đã lập các nhóm zalo “An ninh trật tự thôn Trường Thành”, “Chi bộ thôn Trường Thành”, “Chi hội nông dân thôn Trường Thành” để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền. | Thôn đã lập các nhóm zalo “An ninh trật tự thôn Trường Thành”, “Chi bộ thôn Trường Thành”, “Chi hội nông dân thôn Trường Thành” để phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền. |
| 3.4.Có ít nhất 01 mô hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào một trong các lĩnh vực: An ninh trật tự; an toàn giao thông; sản xuất-kinh doanh; y tế; giáo dục; nông nghiệp; du lịch; năng lượng, chiếu sáng; môi trường; phát triển kinh tế - xã hội; phát triển thương hiệu, thị trường; truy xuất nguồn gốc sản phẩm | Có mô hình: camera an ninh; ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất-kinh doanh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm | Có mô hình: camera an ninh; ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất-kinh doanh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm |
| 3.5.Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt từ 70% trở lên | 571/715 người, đạt 79,86% | 571/715 người, đạt 79,86% |
| 3.6.Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của thôn có tài khoản thanh toán điện tử đạt từ 80% trở lên | 608/715 người, đạt 85,03% | 608/715 người, đạt 85,03% |
| 3.7.Thôn có hệ thống camera giám sát an ninh được lắp đặt trên các tuyến đường trục thôn và các điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn. | Thôn có 07 camera kết nối với Công an xã và 250 camera của hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh phục vụ công tác đảm bảo ANTT | Thôn có 07 camera kết nối với Công an xã và 250 camera của hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh phục vụ công tác đảm bảo ANTT |
| Thôn thông minh | 3.8.Điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn được lắp đặt wifi, máy tính kết nối Internet, hệ thống hội nghị trực tuyến (hoặc hội nghị truyền hình) kết nối với hệ thống hội nghị trực tuyến của xã | Tại nhà văn hóa thôn có wifi, máy tính kết nối internet, tivi và hệ thống hội nghị trực tuyến kết nối với hệ thống hội nghị trực tuyến của xã | Tại nhà văn hóa thôn có wifi, máy tính kết nối internet, tivi và hệ thống hội nghị trực tuyến kết nối với hệ thống hội nghị trực tuyến của xã |
| 3.9.Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động của thôn có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt từ 80% trở lên | 574/715 người, đạt 80,28% | 574/715 người, đạt 80,28% |
| 3.10.Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh; cơ sở sản xuất, kinh doanh trong thôn chấp nhận thanh toán điện tử đạt 100%. | 23/23 hộ, đạt 100% | 23/23 hộ, đạt 100% |

1. **Đạt kiểu mẫu nổi trội về Y tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên tiêu chí** | **Tiêu chuẩn đạt chuẩn** | **Kết quả tự đánh giá**  **của xã** | **Kết quả thẩm tra của huyện** |
| Kiểu mẫu nổi trội về Y tế.  Kiểu mẫu nổi trội về Y tế  Kiểu mẫu nổi trội về Y tế | 4.1.Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. | Xã được UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 theo Quyết định Số 4004/QĐ-UBND ngày 7/10/2024. | Xã được UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 theo Quyết định Số 4004/QĐ-UBND ngày 7/10/2024. |
| 4.2. Trạm y tế xã có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện thực hiện 100% gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định của Bộ Y tế , có danh mục thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế phải đạt từ 90% trở lên theo quy định của Bộ Y tế; theo dõi, quản lý được trên 90% các bệnh không lây nhiễm phổ biến (tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản) trên địa bàn xã. | Trạm y tế xã có tổng diện tích 3.800m2, gồm 1 khu nhà 2 tầng, diện tích sử dụng 366 m2 và một khu nhà cấp 4 với diện tích 100 m2. Trạm có tổng số 16 phòng, có đầy đủ các phòng chức năng, được trang bị đầy đủ trang thiết vị y tế, đảm bảo điều kiện thực hiện các gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định.  - Có quầy thuốc đạt tiêu chuẩn GPP, có đầy đủ các loại thuốc thiết yếu trong danh mục BHYT và cung cấp đầy đủ phục vụ người dân.  - Về nhân lực: Trạm y tế xã có 01 bác sỹ đa khoa, 02 y sỹ đa khoa và 02 y sỹ sản nhi.  - Theo dõi, quản lý 100% các bệnh không lây nhiễm phổ biến | Trạm y tế xã có tổng diện tích 3.800m2, gồm 1 khu nhà 2 tầng, diện tích sử dụng 366 m2 và một khu nhà cấp 4 với diện tích 100 m2. Trạm có tổng số 16 phòng, có đầy đủ các phòng chức năng, được trang bị đầy đủ trang thiết vị y tế, đảm bảo điều kiện thực hiện các gói dịch vụ y tế cơ bản theo quy định.  - Có quầy thuốc đạt tiêu chuẩn GPP, có đầy đủ các loại thuốc thiết yếu trong danh mục BHYT và cung cấp đầy đủ phục vụ người dân.  - Về nhân lực: Trạm y tế xã có 01 bác sỹ đa khoa, 02 y sỹ đa khoa và 02 y sỹ sản nhi.  - Theo dõi, quản lý 100% các bệnh không lây nhiễm phổ biến |
| 4.3. Tổ chức thực hiện tốt các chương trình chăm sóc sức khỏe trên địa bàn; Trạm y tế có kế hoạch, phối hợp chặt chẽ với tổ chức, đoàn thể có liên quan tại địa phương, có phong trào và định kỳ (ít nhất hàng tuần) tổ chức hoạt động vệ sinh môi trường hộ gia đình, đường làng, ngõ xóm, khu dân cư. | - Hàng năm tổ chức tư vấn, khám sàng lọc các bệnh cho người dân.Thực hiện tốt, đạt và vượt mục tiêu các chương trình chăm sóc sức khỏe cho người dân.  - Trạm y tế có kế hoạch và phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức tuyên truyền vận động người dân thực hiện các biện pháp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh tật.  - Định kỳ chủ nhật hàng tuần thực hiện tổng dọn vệ sinh môi trường trạm và đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, phát quang bụi rậm, diệt loăng quăng, bọ gậy, phòng chống sốt xuất huyết,...Vận động xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đến nay tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã Quảng Trường đạt 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3%. | - Hàng năm tổ chức tư vấn, khám sàng lọc các bệnh cho người dân.Thực hiện tốt, đạt và vượt mục tiêu các chương trình chăm sóc sức khỏe cho người dân.  - Trạm y tế có kế hoạch và phối hợp chặt chẽ trong việc tổ chức tuyên truyền vận động người dân thực hiện các biện pháp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh tật.  - Định kỳ chủ nhật hàng tuần thực hiện tổng dọn vệ sinh môi trường trạm và đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, phát quang bụi rậm, diệt loăng quăng, bọ gậy, phòng chống sốt xuất huyết,...Vận động xây dựng nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đến nay tỷ lệ hộ gia đình có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch trên địa bàn xã Quảng Trường đạt 1.510/1.520 hộ, đạt 99,3%. |
| 4.4. Triển khai đa dạng các mô hình chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng | Đã triển khai thực hiện các mô hình: (1) Lập hồ sơ sức khỏe điện tử; (2) Hướng dẫn người dân sử dụng các cây thuốc nam; (3) Tiêm chủng mở rộng; (4) Quản lý các bệnh không lây nhiễm phổ biến (tăng huyết áp, đái tháo đường); (5) Tuyên truyền, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em tại cộng đồng; (6) Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; (7) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; (8) Chăm sóc người bệnh trầm cảm dựa vào cộng đồng. | Đã triển khai thực hiện các mô hình: (1) Lập hồ sơ sức khỏe điện tử; (2) Hướng dẫn người dân sử dụng các cây thuốc nam; (3) Tiêm chủng mở rộng; (4) Quản lý các bệnh không lây nhiễm phổ biến (tăng huyết áp, đái tháo đường); (5) Tuyên truyền, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em tại cộng đồng; (6) Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; (7) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; (8) Chăm sóc người bệnh trầm cảm dựa vào cộng đồng. |